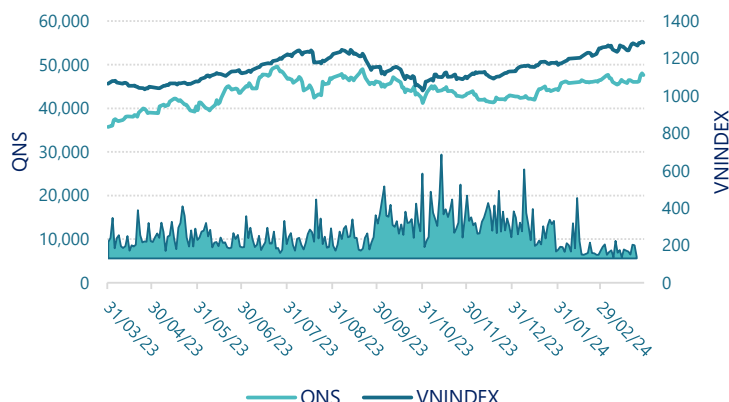


CTCP Đường Quảng Ngãi (UPCOM: QNS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	49,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,603
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	35,721
SL cổ phiếu LH	356,939,955
KLGD BQ 20 phiên (CP)	654,680
% sở hữu nước ngoài	15.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,704
P/E	7.4
EPS	6,737

DT thuần

Q1/24

2,522

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 248 | 10.9%

YoY: ▲ 392 | 18.4%

LN sau thuế

Q1/24

532

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 122 | -18.7%

YoY: ▲ 215 | 67.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

25.8%

+/- YoY: ▲ 6.5%

DT thuần

2023

10,021

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,766 | 21.4%

LN sau thuế

2023

2,183

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 896 | 69.7%

ROE

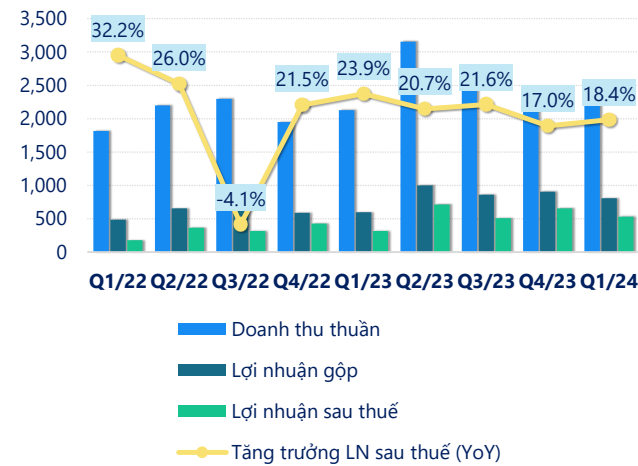
2023

27.2%

+/- YoY: ▲ 9.5%

tỷ VNĐ

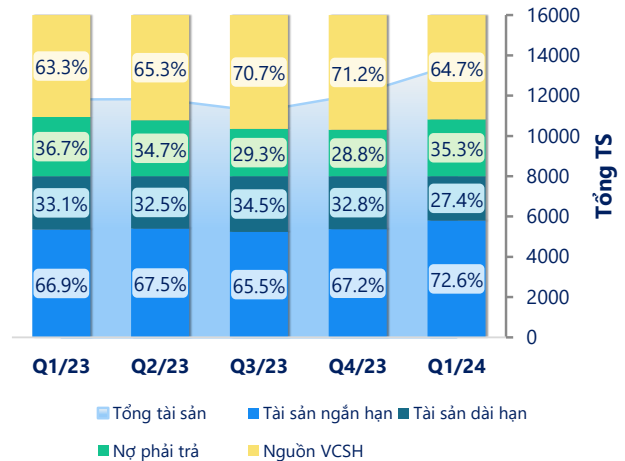
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

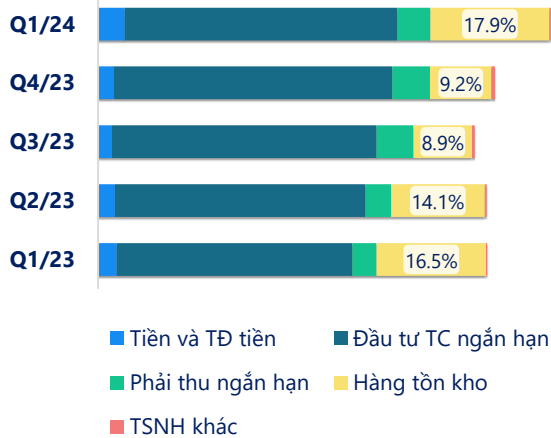
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



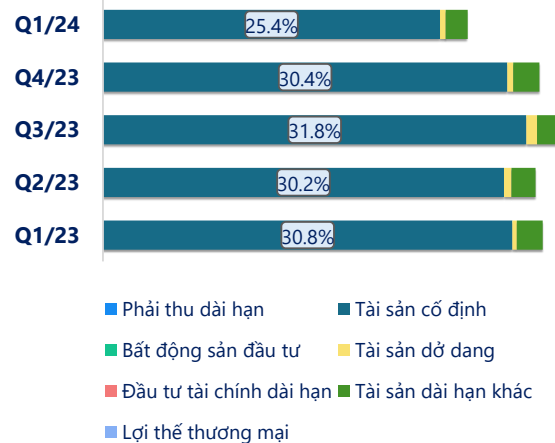
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

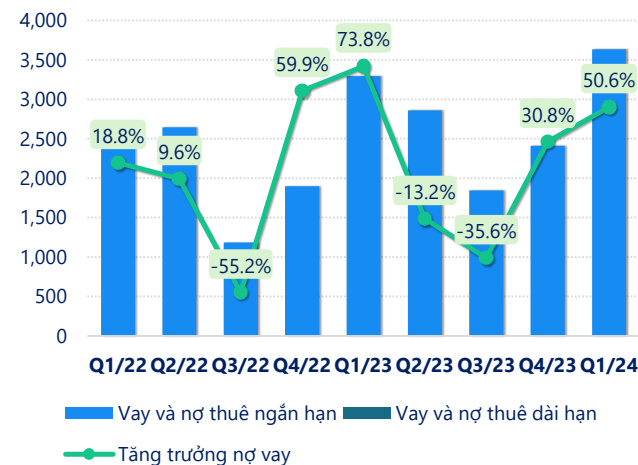
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

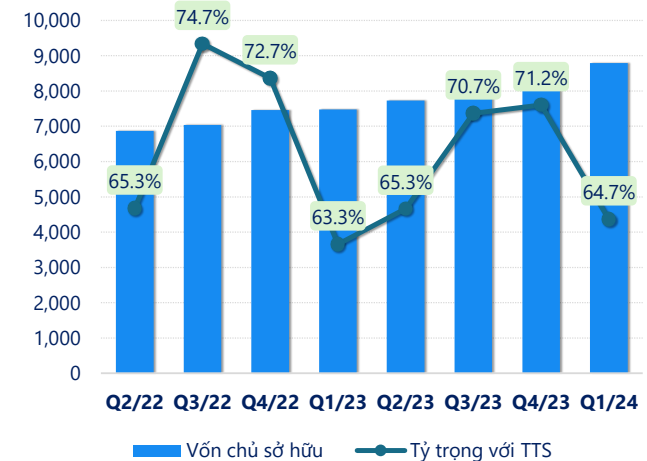
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

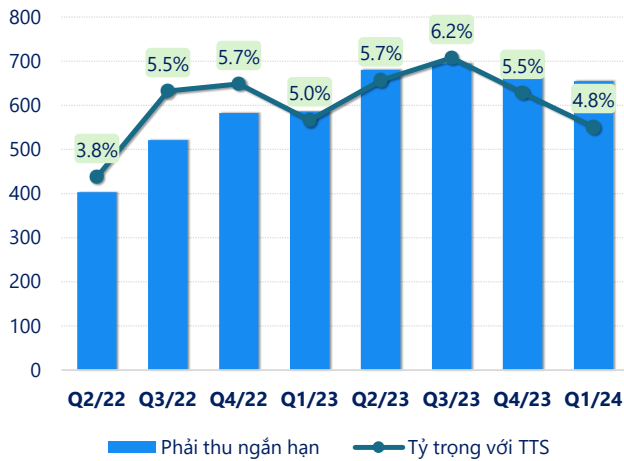
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



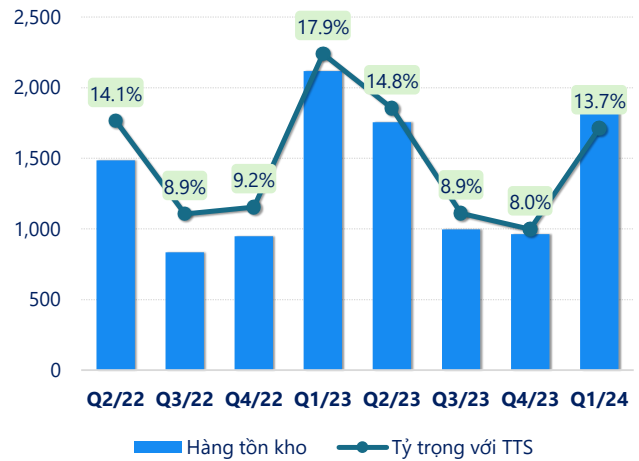
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


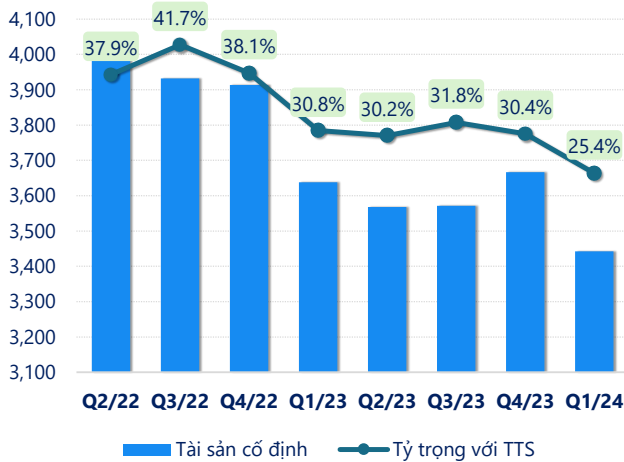
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


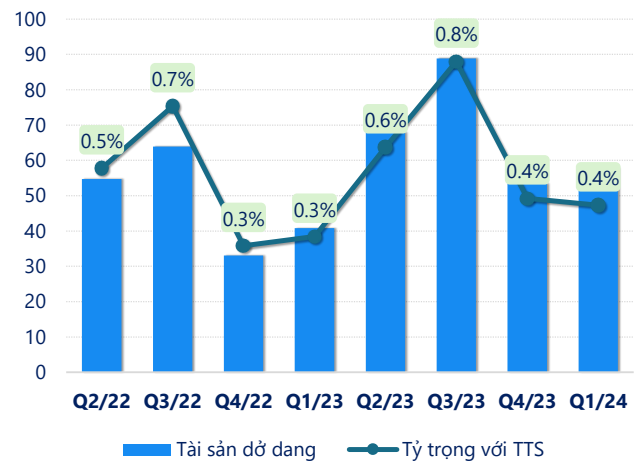
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

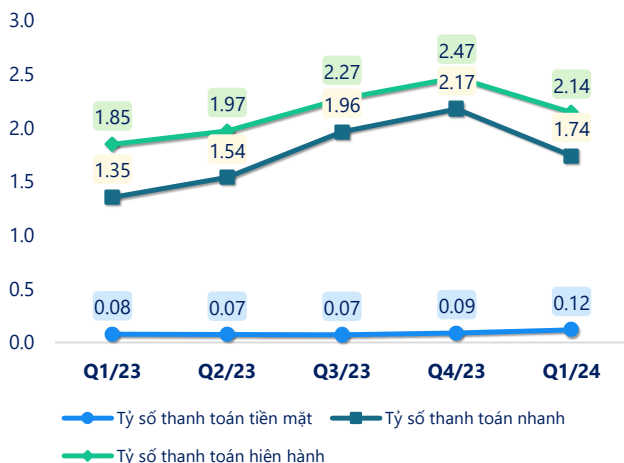
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

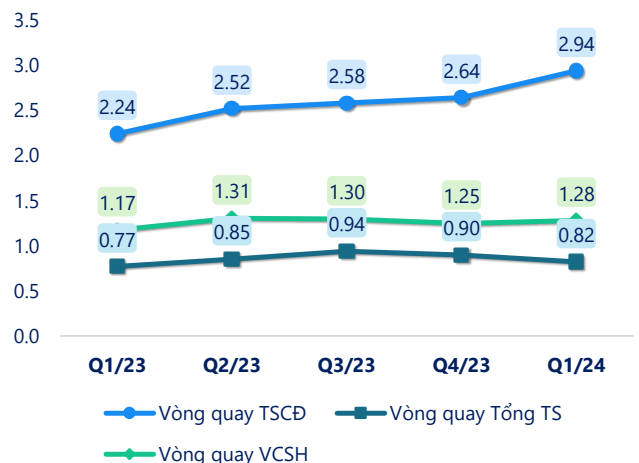
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	11,815	11,832	11,214	12,059	13,577
Tài sản ngắn hạn	7,907	7,981	7,341	8,100	9,852
Tiền và tương đương tiền	331	300	233	289	541
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,850	5,204	5,392	6,165	6,760
Phải thu ngắn hạn	586	680	694	663	655
Hàng tồn kho	2,117	1,756	997	963	1,861
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	40.8	25.1	19.2	34.7
Tài sản dài hạn	3,908	3,851	3,873	3,959	3,725
Phải thu dài hạn	0.46	0.79	0.79	0.79	0.79
Tài sản cố định	3,638	3,568	3,571	3,666	3,442
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	40.9	67.9	88.8	53.5	57.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	229	214	212	239	225
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,335	4,102	3,281	3,472	4,788
Nợ ngắn hạn	4,283	4,049	3,232	3,282	4,598
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,295	2,861	1,843	2,411	3,632
Phải trả người bán ngắn hạn	367	312	288	456	377
Nợ dài hạn	51.5	53.0	49.5	191	191
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,480	7,730	7,932	8,587	8,789
Vốn chủ sở hữu	7,480	7,730	7,932	8,587	8,789
Vốn điều lệ	3,569	3,569	3,569	3,569	3,569
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)